



ní nán

呢喃

noun/verb · whisper; murmur (often of swallows)

Example Sentence

Chūn tiān yàn zi zài kōng zhōng ní nán

春天，燕子在空中呢喃。

In spring, swallows chirp softly in the sky.

Trace each character, then write the word on your own.

呢	呢	呢	呢	呢	呢	呢	呢	呢	呢	呢
喃	喃	喃	喃	喃	喃	喃	喃	喃	喃	喃
喃	喃	喃	喃							